

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.747.583.556.813	1.696.294.180.098
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1.250.118.561.770	1.218.908.485.096
1. Tiền	111		790.426.832.154	839.388.031.433
2. Các khoản tương đương tiền	112		459.691.729.616	379.520.453.663
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2a	110.000.000.000	110.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		110.000.000.000	110.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		368.380.317.281	342.483.023.617
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	358.067.109.865	318.653.753.266
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	610.361.185	14.706.458.589
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	15.330.720.231	15.400.685.762
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(5.627.874.000)	(6.277.874.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	18.532.781.762	24.888.871.385
1. Hàng tồn kho	141		18.532.781.762	24.888.871.385
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		551.896.000	13.800.000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	551.896.000	13.800.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		476.067.519.276	456.877.715.985
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		610.000.000	610.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	610.000.000	610.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		227.666.464.107	402.721.448.134
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	226.524.132.427	401.814.625.345
- Nguyên giá	222		289.148.877.749	463.667.585.243
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(62.624.745.322)	(61.852.959.898)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	1.142.331.680	906.822.789
- Nguyên giá	228		5.821.719.716	5.121.719.716
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.679.388.036)	(4.214.896.927)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.9	192.227.759.557	-
- Nguyên giá	231		204.722.269.514	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(12.494.509.957)	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		10.772.376.364	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		10.772.376.364	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2b	28.316.079.600	36.697.000.027
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	8.424.992.950
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		31.015.840.000	31.015.840.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.699.760.400)	(2.743.832.923)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		16.474.839.648	16.849.267.824
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	16.474.839.648	16.849.267.824
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.223.651.076.089	2.153.171.896.083

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		927.037.076.089	856.557.896.083
I. Nợ ngắn hạn	310		586.997.049.657	623.463.804.675
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.11	35.473.038.897	38.283.213.835
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	89.294.404.000	123.429.976.825
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	418.255.317.313	423.781.369.286
4. Phải trả người lao động	314		12.759.839.962	13.031.830.413
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	1.730.509.863	672.079.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15	1.140.558.319	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16a	12.338.902.435	11.408.197.078
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		16.004.478.868	12.857.138.238
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		340.040.026.432	233.094.091.408
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16b	12.952.958.098	9.049.777.765
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng rủi ro trả thưởng	342	V.17	203.390.106.900	184.398.261.300
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		123.696.961.434	39.646.052.343

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.296.614.000.000	1.296.614.000.000
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	1.296.614.000.000	1.296.614.000.000
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.296.614.000.000	1.296.614.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.223.651.076.089	2.153.171.896.083

NGƯỜI LẬP BIỂU



Hà Hoài Nam

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Công

Tp. HCM, ngày 20 tháng 03 năm 2017



TỔNG GIÁM ĐỐC

Đỗ Quang Vinh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	6.309.761.980.280	5.700.879.543.605
2. Doanh thu XN In xuất cho BP Xổ số	01a	VI.2	25.331.950.000	19.442.850.000
3. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.3	803.913.466.007	728.846.882.608
4. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.4	5.480.516.564.273	4.952.589.810.997
5. Chi phí kinh doanh XS + Giá vốn hàng bán	11	VI.5	4.463.494.976.385	4.024.610.521.872
6. Giá vốn XN In xuất cho BP Xổ số	11a	VI.6	25.278.545.000	19.328.000.000
7. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11 + 11a)	20		1.042.300.132.888	947.307.289.125
8. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.7	34.085.083.480	19.956.432.381
9. Chi phí tài chính	22	VI.8	(44.072.523)	2.743.832.923
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
10. Chi phí bán hàng	25	VI.9	1.925.896.319	2.033.792.253
11. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	171.723.886.588	96.458.773.407
12. Chi phí QLDN XN In xuất cho BP Xổ số	26a	VI.10	53.405.000	114.850.000
13. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26 - 26a))	30		902.832.910.984	866.142.172.923
14. Thu nhập khác	31	VI.11	2.433.039.720	76.328.963.585
15. Chi phí khác	32	VI.12	47.457.268	111.023.291
16. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2.385.582.452	76.217.940.294
17. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		905.218.493.436	942.360.113.217
18. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.14	181.053.190.142	207.313.892.789
19. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
20. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		724.165.303.294	735.046.220.428

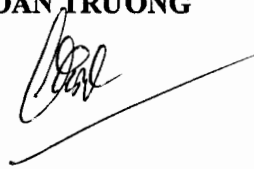
Tp. HCM, ngày 20 tháng 03 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU



Hà Hoài Nam

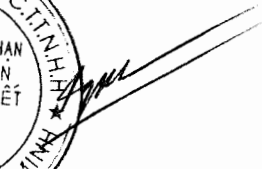
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Công



TỔNG GIÁM ĐỐC



Đỗ Quang Vinh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

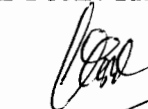
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		5.962.038.470.701	5.478.186.454.851
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(3.539.095.030.473)	(3.253.985.388.728)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(63.150.978.651)	(55.813.289.572)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(197.448.367.010)	(210.215.692.227)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		229.577.866.383	211.587.150.439
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(2.353.855.020.832)	(2.357.370.543.509)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		38.066.940.118	(187.611.308.746)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(41.267.127.855)	(33.792.354.942)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	35.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(110.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		34.410.264.411	15.987.678.575
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6.856.863.444)	(127.769.676.367)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		31.210.076.674	(315.380.985.113)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		1.218.908.485.096	1.534.289.470.209
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	1.250.118.561.770	1.218.908.485.096

NGƯỜI LẬP BIỂU



Hà Hoài Nam

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Công

Tp. HCM, ngày 20 tháng 03 năm 2017



Đỗ Quang Vinh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn và thông tin về chủ sở hữu:

Vốn ngân sách Nhà nước.

Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Tp.HCM là doanh nghiệp thành viên của Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Tp. Hồ Chí Minh (HFIC).

Chi nhánh: Xí nghiệp In Tài chính

2. Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ và sản xuất.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xổ số kiến thiết - hoạt động chính tại Công ty Xổ số;
- In lịch, ảnh cao cấp, biểu mẫu, hóa đơn, chứng từ, vé xổ số kiến thiết và các ấn phẩm khác của ngành tài chính, in trên bao bì (không hoạt động tại trụ sở) - hoạt động chính tại Xí nghiệp In Tài chính;
- Mua bán nguyên vật liệu ngành in và xổ số, mua bán giấy các loại;
- Mua bán máy móc, thiết bị ngành in và xổ số;
- Kinh doanh bất động sản; đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp - khu dân cư.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2016: 354 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2015: 364 nhân viên)

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các Thông tư sửa đổi, bổ sung; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính và hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với công ty xổ số kiến thiết tại Thông tư 168/2009/TT-BTC ngày 19 tháng 08 năm 2009 của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên kết bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

+ Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác (tiếp theo):

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu giấy chuyển đi gia công vé số và chi phí gia công vé số dở dang.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

5.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

5.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình (tiếp theo)

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Phần mềm máy vi tính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

5.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	06 - 46 năm
Máy móc, thiết bị	05-15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06-10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-08 năm
Phần mềm quản lý	04 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư: được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư: Là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá thành thực tế và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư tính đến ngày hoàn thành công việc.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xoá sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư đó.

Thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản đầu tư như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	25 năm
--------------------------	--------

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng; chi phí thuê đất và các chi phí trả trước khác.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước (tiếp theo)

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm chi phí xây dựng, chi phí quản lý đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận cụ thể.

11. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng trả thưởng:

Dự phòng trả thưởng: việc trích lập dự phòng rủi ro trả thưởng được lập theo qui định tại Thông tư 01/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ quản lý tài chính đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số. Điều kiện trích lập dự phòng rủi ro trả thưởng là khi trong kỳ trích lập doanh nghiệp kinh doanh xổ số có tỷ lệ trả thưởng thực tế nhỏ hơn tỷ lệ trả thưởng xây dựng hoặc kế hoạch của từng loại hình sản phẩm xổ số được phép kinh doanh theo qui định của Bộ Tài Chính.

Khoản dự phòng trả thưởng chỉ áp dụng với loại hình xổ số truyền thống, xổ số Lô tô, xổ số cao và xổ số bốc biết kết quả ngay. Mức trích lập tối đa không vượt quá 3% tổng doanh thu có thuế của tất cả các loại hình xổ số được phép trích lập tại thời điểm trích lập.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành do Nhà nước giao vốn, được điều động từ các doanh nghiệp trong nội bộ Tổng công ty, vốn do công ty mẹ đầu tư vào công ty con, các khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản hoặc được bổ sung từ các quỹ, được trích từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Vốn góp được ghi nhận theo sổ vốn Ngân sách Nhà nước giao.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ theo quy định tại Thông tư 01/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ quản lý tài chính đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu kinh doanh xổ số: Doanh thu bán vé xổ số được ghi nhận theo số lượng vé số thực bán (Tổng số lượng vé số giao đại lý trừ đi số lượng vé ế được chốt trước thời điểm mở thưởng 30 phút do các địa lý trả về)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn, chênh lệch tỷ giá.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ cung cấp trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

Giá vốn kinh doanh xổ số: Do đặc thù của nghiệp vụ kinh doanh xổ số, chi phí trả thưởng được ghi nhận tại thời điểm thực chi, nhưng thời gian có hiệu lực của các vé số trúng tối đa không quá 30 ngày kể từ ngày mở thưởng cho nên chi phí trả thưởng có thể được ghi nhận vào kỳ kế toán tiếp theo không cùng với kỳ ghi nhận doanh thu.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí lãi vay, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách Nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

17. Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu:

Tài sản tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

18. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng thành viên, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

19. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2016	01/01/2016
Tiền	790.426.832.154	839.388.031.433
Tiền mặt	13.261.024.771	9.356.695.569
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	777.165.807.383	830.031.335.864
Các khoản tương đương tiền	459.691.729.616	379.520.453.663
Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng	459.691.729.616	379.520.453.663
Cộng	1.250.118.561.770	1.218.908.485.096

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các khoản đầu tư tài chính (xem trang 35)

3. Phải thu của khách hàng	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	358.067.109.865	-	318.653.753.266	-
Khách hàng trong nước	358.067.109.865	-	318.653.753.266	-
Cộng	358.067.109.865	-	318.653.753.266	-

4. Trả trước cho người bán	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	610.361.185	-	14.706.458.589	-
Cộng	610.361.185	-	14.706.458.589	-

5. Phải thu khác	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	15.330.720.231	(5.627.874.000)	15.400.685.762	(6.277.874.000)
b. Dài hạn	610.000.000	-	610.000.000	-
Cộng	15.940.720.231	(5.627.874.000)	16.010.685.762	(6.277.874.000)

6. Hàng tồn kho	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	9.510.718.129	-	11.944.316.247	-
Công cụ, dụng cụ	260.163.633	-	337.535.413	-
Chi phí SX, KD dở dang	6.788.780.000	-	9.362.300.000	-
Hàng gửi bán	1.013.986.368	-	2.327.225.035	-
Vé xổ số	959.133.632	-	917.494.690	-
Cộng	18.532.781.762	-	24.888.871.385	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có.

7. Tài sản cố định hữu hình (xem trang 36)

8. Tài sản cố định vô hình	Phần mềm máy tính		Tổng cộng
	Nguyên giá	Số dư cuối năm	
Nguyên giá			
Số dư đầu năm		5.121.719.716	5.121.719.716
<i>Mua trong năm</i>		700.000.000	700.000.000
Số dư cuối năm		5.821.719.716	5.821.719.716
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm		4.214.896.927	4.214.896.927
<i>Khấu hao trong năm</i>		464.491.109	464.491.109
Số dư cuối năm		4.679.388.036	4.679.388.036

8. Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

8. Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)	Phần mềm máy tính		Tổng cộng
	Giá trị còn lại	Số dư đầu năm	
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm		906.822.789	906.822.789

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Số dư cuối năm		1.142.331.680	1.142.331.680
9. Bất động sản đầu tư			
Bất động sản đầu tư cho thuê			
Khoản mục		Nhà cửa	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm		-	-
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình		204.722.269.514	204.722.269.514
Số dư cuối năm		204.722.269.514	204.722.269.514
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm		-	-
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình		12.494.509.957	12.494.509.957
Số dư cuối năm		12.494.509.957	12.494.509.957
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm		-	-
Số dư cuối năm		192.227.759.557	192.227.759.557
* Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT cho thuê dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: không có.			
* Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê: không có.			
10. Chi phí trả trước		31/12/2016	01/01/2016
a. Chi phí trả trước ngắn hạn		551.896.000	13.800.000
b. Chi phí trả trước dài hạn		16.474.839.648	16.849.267.824
Cộng		17.026.735.648	16.863.067.824
11. Phải trả người bán		31/12/2016	01/01/2016
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị
			Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	35.473.038.897	35.473.038.897	38.283.213.835
- Nhà cung cấp trong nước	35.473.038.897	35.473.038.897	38.283.213.835
Cộng	35.473.038.897	35.473.038.897	38.283.213.835
12. Người mua trả tiền trước		31/12/2016	01/01/2016
Ngắn hạn		89.294.404.000	123.429.976.825
Cộng		89.294.404.000	123.429.976.825
13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm
	01/01/2016		31/12/2016
Phải nộp			
Thuế giá trị gia tăng	43.795.041.171	619.779.611.928	614.184.482.594
Thuế tiêu thụ đặc biệt	57.626.564.822	803.913.466.007	796.997.549.406
Thuế thu nhập DN	58.112.517.725	181.053.190.142	197.448.367.010
Thuế thu nhập cá nhân	17.780.363.025	225.085.484.462	222.387.218.807
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000
Thu Tài Chính sau thuế	246.466.882.543	701.223.757.344	705.563.944.039
			49.390.170.505
			64.542.481.423
			41.717.340.857
			20.478.628.680
			-
			242.126.695.848

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Cộng	423.781.369.286	2.531.059.509.883	2.536.585.561.856	418.255.317.313
14. Chi phí phải trả			31/12/2016	01/01/2016
Ngắn hạn			1.730.509.863	672.079.000
Cộng			1.730.509.863	672.079.000
15. Doanh thu chưa thực hiện			31/12/2016	01/01/2016
Ngắn hạn			1.140.558.319	-
Doanh thu cho thuê văn phòng chưa thực hiện			1.140.558.319	-
Cộng			1.140.558.319	-
16. Phải trả khác			31/12/2016	01/01/2016
a. Ngắn hạn				
Kinh phí công đoàn			88.144.434	44.963.550
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (Tiền nhận đặt cọc thi công VP)			370.000.000	260.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác			11.880.758.001	11.103.233.528
Cộng			12.338.902.435	11.408.197.078
b. Dài hạn				
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn				
+ Tiền nhận đặt cọc thuê văn phòng			12.952.958.098	9.049.777.765
Cộng			12.952.958.098	9.049.777.765
17. Dự phòng rủi ro trả thưởng			31/12/2016	01/01/2016
Dài hạn				
Dự phòng rủi ro trả thưởng			203.390.106.900	184.398.261.300
Cộng			203.390.106.900	184.398.261.300
18. Vốn chủ sở hữu				
a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang tiếp theo)				
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu			31/12/2016	01/01/2016
Vốn góp của Nhà nước			1.296.614.000.000	1.296.614.000.000
Cộng			1.296.614.000.000	1.296.614.000.000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận			Năm 2016	Năm 2015
Vốn đầu tư của chủ sở hữu				
Vốn góp đầu năm			1.296.614.000.000	1.296.614.000.000
Vốn góp tăng trong năm			8.424.992.950	-
Vốn góp giảm trong năm			(8.424.992.950)	-
Vốn góp cuối năm			1.296.614.000.000	1.296.614.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia			-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu kinh doanh xổ số truyền thống	6.163.336.572.725	5.587.826.100.000
Doanh thu kinh doanh dịch vụ cho thuê văn phòng	48.347.715.555	27.208.557.205
Doanh thu hoạt động kinh doanh ngành in	98.077.692.000	85.844.886.400
Cộng	6.309.761.980.280	5.700.879.543.605
2. Doanh thu XN In xuất cho BP Xổ số		
Doanh thu hoạt động kinh doanh ngành in	25.331.950.000	19.442.850.000
Cộng	25.331.950.000	19.442.850.000
3. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Thuế TTĐB của Xổ số truyền thống	803.913.466.007	728.846.882.608
Cộng	803.913.466.007	728.846.882.608
4. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần kinh doanh xổ số truyền thống	5.359.423.106.718	4.858.979.217.392
Doanh thu thuần kinh doanh DV cho thuê văn phòng	48.347.715.555	27.208.557.205
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh ngành in	72.745.742.000	66.402.036.400
Cộng	5.480.516.564.273	4.952.589.810.997
5. Chi phí kinh doanh		
Chi phí kinh doanh xổ số (*)	4.365.067.214.492	3.940.981.811.830
Giá vốn của dịch vụ cho thuê văn phòng	21.550.096.585	16.055.971.889
Giá vốn hoạt động kinh doanh ngành in	76.877.665.308	67.572.738.153
Cộng	4.463.494.976.385	4.024.610.521.872
(*) Chi tiết các khoản chi phí kinh doanh xổ số như sau:		
1 Chi phí trả thưởng	3.263.161.200.000	2.963.466.800.000
2 Chi phí trực tiếp phát hành Xổ số	1.101.906.014.492	977.515.011.830
CỘNG	4.365.067.214.492	3.940.981.811.830
6. Giá vốn XN In xuất cho BP Xổ số		
Chi phí về vé xổ số	25.278.545.000	19.328.000.000
CỘNG	25.278.545.000	19.328.000.000
7. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi	34.085.083.480	19.925.195.481
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	31.236.900
Cộng	34.085.083.480	19.956.432.381
8. Chi phí tài chính		
Dự phòng (Hoàn nhập) tổn thất đầu tư	(44.072.523)	2.743.832.923
Cộng	(44.072.523)	2.743.832.923
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí vật liệu, bao bì	10.756.459	54.489.706

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi phí hoa hồng	634.178.500	541.172.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.272.911.360	1.234.166.911
Chi phí bằng tiền khác	8.050.000	203.963.636
Cộng	1.925.896.319	2.033.792.253
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.620.197.640	9.634.267.021
Chi phí nhân viên	42.459.364.871	40.168.172.858
Chi phí sửa chữa, bảo trì	842.978.690	1.634.441.374
Chi phí khấu hao TSCĐ	8.598.567.553	7.094.296.946
Thuế, phí, lệ phí	2.803.548.180	1.448.799.400
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.557.467.781	5.752.559.372
Chi phí bằng tiền khác	103.491.761.873	31.476.236.436
Dự phòng phải thu khó đòi	(650.000.000)	(750.000.000)
Cộng	171.723.886.588	96.458.773.407
10. Chi phí QLDN XN In xuất cho BP Xổ số	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí về vé xổ số	53.405.000	114.850.000
Cộng	53.405.000	114.850.000
11. Thu nhập khác	Năm 2016	Năm 2015
Thu nhập khác	2.433.039.720	76.328.963.585
Cộng	2.433.039.720	76.328.963.585
12. Chi phí khác	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí nhượng bán nguyên vật liệu	-	79.674.706
Các khoản bị phạt	27.057.268	7.000.000
Các khoản khác	20.400.000	24.348.585
Cộng	47.457.268	111.023.291
13. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	44.844.204.315	40.328.692.837
Chi phí nhân công	69.413.102.863	64.160.539.275
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.803.699.096	13.579.442.932
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.049.459.850.626	968.118.793.355
Chi phí khác bằng tiền	3.452.761.402.392	3.035.229.128.760
Cộng	4.637.282.259.292	4.121.416.597.159
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2016	Năm 2015
1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	181.053.190.142	207.313.892.789
2. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	181.053.190.142	207.313.892.789

15. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản
Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

15.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau:

Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Năm nay		
VND	+100	13.601.185.618
VND	-100	(13.601.185.618)
Năm trước		
VND	+100	13.289.084.851
VND	-100	(13.289.084.851)

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

15.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đơn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

15.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

16. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (xem trang 37)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc năm tài chính.

16. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính khác chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai: không có.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

2. Giao dịch với các bên liên quan**3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:**

Ban Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

3.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh**Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh niên độ 2016**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: Bộ phận kinh doanh xổ số truyền thống, Bộ phận kinh doanh văn phòng và Bộ phận kinh doanh ngành in. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo bộ phận như sau:

Bộ phận	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Bộ phận kinh doanh xổ số truyền thống	5.359.423.106.718	4.365.067.214.492	994.355.892.226
Bộ phận kinh doanh dịch vụ cho thuê văn phòng	48.347.715.555	21.550.096.585	26.797.618.970
Bộ phận hoạt động kinh doanh ngành in	98.077.692.000	76.877.665.308	21.200.026.692
Cộng	5.505.848.514.273	4.463.494.976.385	1.042.353.537.888

Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh niên độ 2015

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: Bộ phận kinh doanh xổ số truyền thống, Bộ phận kinh doanh văn phòng và Bộ phận kinh doanh ngành in. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo bộ phận như sau:

Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh niên độ 2015 (tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Bộ phận	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Bộ phận kinh doanh xổ số truyền thống	4.858.979.217.392	3.940.981.811.830	917.997.405.562
Bộ phận kinh doanh dịch vụ cho thuê văn phòng	27.208.557.205	16.055.971.889	11.152.585.316
Bộ phận hoạt động kinh doanh ngành in	85.844.886.400	67.572.738.153	18.272.148.247
Cộng	4.972.032.660.997	4.024.610.521.872	947.422.139.125

3.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh xổ số truyền thống và kinh doanh văn phòng, không có bất kỳ chi nhánh nào. Trụ sở của Công ty tọa lạc ở địa bàn thành phố Hồ Chí Minh. Vì vậy, Công ty không trình bày thuyết minh báo cáo bộ phận.

4. Thông tin so sánh**a. Thay đổi khác**

Một số chỉ tiêu đầu năm 01/01/2016 trên bảng Cân đối kế toán và Kết quả kinh doanh năm 2015 được trình bày lại cho phù hợp với Kết luận thanh tra số 1134/KL-TTr của Bộ Tài chính được lập ngày 30/12/2016 về việc "Thanh tra tài chính tại Công ty TNHH MTV Xổ Số Kiến thiết TP.HCM"; và các Biên bản Kiểm tra Báo cáo tài chính năm 2013, 2014, 2015 của Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TP.HCM.

- Trên bảng cân đối kế toán		31/12/2015	01/01/2016	
Chỉ tiêu	Mã số	Số đã trình bày	Số trình bày lại	Chênh lệch
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	1.695.104.599.292	1.696.294.180.098	1.189.580.806
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	341.293.442.811	342.483.023.617	1.189.580.806
Phải thu ngắn hạn khác	136	14.211.104.956	15.400.685.762	1.189.580.806
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	2.151.982.315.277	2.153.171.896.083	1.189.580.806
NỢ PHẢI TRẢ	300	855.368.315.277	856.557.896.083	1.189.580.806
Nợ ngắn hạn	310	548.373.517.669	623.463.804.675	75.090.287.006
Nợ dài hạn	330	306.994.797.608	233.094.091.408	(73.900.706.200)
Vốn chủ sở hữu	421	-	-	-
LNST chưa phân phối kỳ này	421b	-	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	2.151.982.315.277	2.153.171.896.083	1.189.580.806

4. Thông tin so sánh (tiếp theo)**- Trên Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2015**

Chỉ tiêu	Mã số	Số đã trình bày	Số trình bày lại	Chênh lệch
Doanh thu hoạt động tài chính	21	18.850.851.575	19.956.432.381	1.105.580.806
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	95.428.801.589	96.458.773.407	1.029.971.818
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	866.066.563.935	866.142.172.923	75.608.988
Thu nhập khác	31	2.428.257.385	76.328.963.585	73.900.706.200
Lợi nhuận khác	40	2.317.234.094	76.217.940.294	73.900.706.200

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	868.383.798.029	942.360.113.217	73.976.315.188
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	191.039.103.448	207.313.892.789	16.274.789.341
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	677.344.694.581	735.046.220.428	57.701.525.847

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Hà Hoài Nam

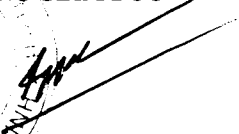
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Công

Tp. HCM, ngày 20 tháng 03 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đỗ Quang Vinh

